

**CÔNG TY CỔ PHẦN TVG GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TVG GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TVG GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110436448

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

NV1-1, Lô 28 KĐT Gelexia, ngõ 885 Tam Trinh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0828448888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                    | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                       | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                      | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)     | 4530     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                    | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                      | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                        | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                           | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                      | 4669     |
| 13. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                            | 0210     |
| 14. | Khai thác gỗ                                                                                      | 0220     |
| 15. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                     | 0231     |
| 16. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                    | 0510     |
| 17. | Khai thác và thu gom than non                                                                     | 0520     |

|     |                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                    | 6810        |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                               | 0810        |
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                | 1610(Chính) |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                      | 1629        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                    | 2391        |
| 23. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                         | 2392        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                 | 2393        |
| 25. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                            | 2394        |
| 26. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                             | 2395        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                     | 2399        |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                | 4931        |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                          | 4933        |
| 31. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                | 5012        |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                              | 5224        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                           | 5229        |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                              | 5610        |
| 37. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                                                                      | 3011        |
| 38. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                       | 3012        |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                               | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                         | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                    | 4299        |

|     |                                             |      |
|-----|---------------------------------------------|------|
| 45. | Phá dỡ                                      | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn) | 4312 |

6. **Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ TRƯỜNG<br>GIANG | Số 23 Hàng Giấy,<br>Phường Hàng<br>Buồm, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 495.000       | 4.950.000.000            | 33,000       | 0010840012<br>10                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                            | 495.000       | 4.950.000.000            | 33,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ THANH VŨ      | Số 176 Trương Định (Trong Ngõ 176), Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 510.000 | 5.100.000.000 | 34,000 | 001084010118 |
|   |                  |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Tổng số                   | 510.000 | 5.100.000.000 | 34,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN GIA THÀNH | CH 801-21T1 CC Hapulico Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 495.000 | 4.950.000.000 | 33,000 | 037093002821 |
|   |                  |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                     | Tổng số                   | 495.000 | 4.950.000.000 | 33,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THANH VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/12/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084010118

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 176 Trương Định (Trong Ngõ 176), Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 176 Trương Định (Trong Ngõ 176), Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội